

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Hoàn Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Sơn	Thành viên
Ông Lương Xuân Hoàng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Việt Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		631.102.917.710	530.074.887.666
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	33.058.394.306	36.390.500.867
1. Tiền	111		17.058.394.306	32.390.500.867
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	4.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		366.121.650.273	162.478.918.723
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	367.869.103.286	115.716.372.291
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	5.270.304.058	47.538.386.685
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.022.930.770	6.449.018.432
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(11.040.687.841)	(7.224.858.685)
III. Hàng tồn kho	140	9	228.529.873.594	323.110.741.069
1. Hàng tồn kho	141		230.978.322.874	327.268.113.686
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.448.449.280)	(4.157.372.617)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.392.999.537	8.094.727.007
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.935.346.968	999.011.260
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		443.433.867	5.463.730.190
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	14.218.702	1.631.985.557
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		715.736.741.314	714.951.151.409
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.514.752.134	6.262.992.134
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	6.514.752.134	6.262.992.134
II. Tài sản cố định	220		52.200.604.080	45.038.818.071
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	36.336.226.300	30.451.984.317
- Nguyên giá	222		679.751.392.641	663.854.526.820
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(643.415.166.341)	(633.402.542.503)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	12.455.058.958	11.166.048.032
- Nguyên giá	225		16.850.424.239	13.917.054.787
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.395.365.281)	(2.751.006.755)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	3.409.318.822	3.420.785.722
- Nguyên giá	228		3.615.723.022	3.615.723.022
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(206.404.200)	(194.937.300)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	2.059.374.605	4.160.561.210
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.059.374.605	4.160.561.210
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	510.534.576.085	510.420.126.316
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		505.000.000.000	505.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.444.062.358	8.444.062.358
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.909.486.273)	(3.023.936.042)
V. Tài sản dài hạn khác	260		144.427.434.410	149.068.653.678
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	144.427.434.410	149.068.653.678
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.346.839.659.024	1.245.026.039.075

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		903.490.135.850	805.693.331.661
I. Nợ ngắn hạn	310		621.088.346.362	520.676.985.270
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	93.545.658.963	98.622.214.304
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	73.414.693.793	100.409.316.714
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.592.991.566	2.187.131.955
4. Phải trả người lao động	314		24.944.101.217	26.037.482.424
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	782.441.049	2.166.071.414
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		29.945.455	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	83.885.588.221	62.688.415.067
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	338.394.314.772	221.763.099.932
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	771.070.808	785.552.483
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.727.540.518	6.017.700.977
II. Nợ dài hạn	330		282.401.789.488	285.016.346.391
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	143.500.000.000	143.500.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	132.667.334.365	135.281.891.268
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6.234.455.123	6.234.455.123
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		443.349.523.174	439.332.707.414
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	443.349.523.174	439.332.707.414
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.657.650.000	280.657.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.657.650.000	280.657.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.605	3.605
3. Cổ phiếu quỹ	415		(23.970.000)	(23.970.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.014.502.579	99.692.125.955
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.701.336.990	59.006.897.854
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		25.300.701.289	31.265.642.441
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		29.400.635.701	27.741.255.413
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.346.839.659.024	1.245.026.039.075

Lê Lan Phương
Người lập biểu

Trần Minh Tuấn
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	1.234.494.008.488	959.540.734.240
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	36.743.900.996	44.259.913.128
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	1.197.750.107.492	915.280.821.112
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	1.032.450.795.006	752.968.519.855
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		165.299.312.486	162.312.301.257
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	1.649.675.834	1.574.424.431
7. Chi phí tài chính	22	31	20.950.713.662	16.797.566.238
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.010.130.009	13.430.033.634
8. Chi phí bán hàng	25	32	33.672.177.635	45.311.326.176
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	74.666.552.613	67.424.325.941
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		37.659.544.410	34.353.507.333
11. Thu nhập khác	31		1.426.797.302	4.267.672.675
12. Chi phí khác	32		31.263.751	428.596.548
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.395.533.551	3.839.076.127
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		39.055.077.961	38.192.583.460
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	9.654.442.260	10.451.328.047
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		29.400.635.701	27.741.255.413
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.048	884

Lê Lan Phương
Người lập biểu

Trần Minh Tuấn
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	39.055.077.961	38.192.583.460
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	11.668.449.264	14.142.918.075
Các khoản dự phòng	03	1.977.974.375	(3.931.155.686)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	157.357.867	109.495.210
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(583.339.097)	(2.903.495.956)
Chi phí lãi vay	06	16.010.130.009	13.430.033.634
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	68.285.650.379	59.040.378.737
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(204.074.287.427)	5.454.172.036
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	96.289.790.812	(33.386.703.475)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(17.488.130.544)	64.351.309.214
Giảm chi phí trả trước	12	2.704.883.560	4.428.276.529
Tiền lãi vay đã trả	14	(16.017.254.009)	(13.301.859.634)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.990.706.315)	(13.892.012.089)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.023.286.000)	(2.749.771.664)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(82.313.339.544)	69.943.789.654
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13.549.987.756)	(6.651.599.515)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	2.182.075.093
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	2.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	515.233.217	712.686.724
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.034.754.539)	(3.756.837.698)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	750.089.340.622	555.859.698.693
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(633.051.455.636)	(612.983.659.397)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.632.201.896)	(2.668.171.440)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.380.373.360)	(16.783.986.690)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	92.025.309.730	(76.576.118.834)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(3.322.784.353)	(10.389.166.878)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	36.390.500.867	46.820.437.615
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(9.322.208)	(40.769.870)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	33.058.394.306	36.390.500.867

Lê Lan Phương
Người lập biểu

Trần Minh Tuấn
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2024

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Thái Bình	Kinh doanh sản phẩm cao su
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh sản phẩm cao su
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh sản phẩm cao su

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 03 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị tài sản thuần của bên nhận góp vốn tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.



Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	04 - 10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Máy móc và thiết bị	<u>Số năm</u> 05 - 06
---------------------	--------------------------



Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất của các lô đất tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Đà Nẵng của Công ty với mục đích làm trụ sở văn phòng. Quyền sử dụng đất tại Thành phố Hồ Chí Minh được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 42 năm. Quyền sử dụng đất không thời hạn tại Thành phố Hà Nội và Thành phố Đà Nẵng không được trích khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là chi phí thực tế đã phát sinh liên quan đến hoạt động khôi phục, cải tạo tài sản cố định theo yêu cầu đảm bảo Kỹ thuật. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định không được tính tăng nguyên giá tài sản cố định mà được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ, nhưng tối đa không quá 3 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Châu Sơn, Hà Nam; chi phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc; giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí thuê đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Châu Sơn, Hà Nam là khoản trả trước tiền thuê 212.538 m² đất tại Lô E, Khu Công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam của Công ty TNHH Một thành viên VPID Hà Nam theo Hợp đồng thuê đất số 17/HĐTĐ-HVPID ngày 18 tháng 7 năm 2016, thời hạn thuê đất là 40 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng. Chi phí thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài

sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	448.093.355	927.241.763
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.610.300.951	31.463.259.104
Các khoản tương đương tiền (i)	16.000.000.000	4.000.000.000
	33.058.394.306	36.390.500.867

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,15% đến 3,4%/năm (năm 2022: 5,15%/năm đến 5,65%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Việt Nam	256.777.464.990	-
Công ty TNHH Sao Mai Anh	18.731.466.574	22.510.544.069
Công ty TNHH Phát triển và Vận tải Lào-Việt Nam	18.379.053.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô TMT - Chi nhánh tại Hưng Yên	8.282.945.970	18.969.261.325
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Loan Tuyệt	7.276.013.856	8.426.292.138
Công ty TNHH Thương mại XNK Trường Phát	-	13.627.537.788
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Nga Sơn	-	1.096.296.680
Các khách hàng khác	58.422.158.896	51.086.440.291
	367.869.103.286	115.716.372.291
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	114.127.530	307.901.130

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Nam Tiến	4.252.008.800	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	40.028.428.113
Khác	1.018.295.258	7.509.958.572
	5.270.304.058	47.538.386.685

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số dư phải thu	Giá gốc khoản nợ xấu	Giá trị nợ xấu có thể thu hồi	Số dư phải thu	Giá gốc khoản nợ xấu	Giá trị nợ xấu có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Ô tô TMT - chi nhánh Hưng Yên	8.282.945.970	8.282.945.970	4.095.570.475	18.969.261.325	91.805.021	-
Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam	2.966.978.675	2.966.978.675	-	2.966.978.675	2.966.978.675	-
Nguyễn Thị Hương	2.208.428.046	2.208.428.046	-	2.208.428.046	2.208.428.046	-
Công ty Cổ phần Ô tô An Thái - CONECO - Thái Bình	346.500.000	346.500.000	-	492.000.000	492.000.000	-
Nguyễn Văn Lợi	380.374.028	380.374.028	-	400.374.028	400.374.028	-
Chi nhánh Sông Đà 802 - Công ty Cổ phần Sông Đà	295.710.052	295.710.052	-	295.710.052	295.710.052	-
Công ty TNHH Phú Cường	164.362.402	164.362.402	-	282.014.700	282.014.700	-
Đối tượng khác	9.232.166.928	627.019.901	136.060.758	1.219.195.407	664.907.051	177.358.888
	23.877.466.101	15.272.319.074	4.231.631.233	26.833.962.233	7.402.217.573	177.358.888

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về khoản góp vốn tại Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam (i)	2.966.978.675	2.966.978.675
Ký quỹ ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	1.937.700.717
Phải thu người lao động	472.422.372	487.796.454
Phải thu lãi tiền gửi và cho vay	234.782.483	166.676.603
Phải thu khác	348.747.240	889.865.983
	4.022.930.770	6.449.018.432
b. Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	5.496.760.000	5.245.000.000
Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn khác	1.017.992.134	1.017.992.134
	6.514.752.134	6.262.992.134

- (i) Phải thu về khoản góp vốn tại Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam phản ánh số tiền Công ty tạm ứng vốn cho Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam theo kế hoạch tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam. Tuy nhiên, do hoạt động của Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam không mang lại hiệu quả, kế hoạch tăng vốn điều lệ đã không được thực hiện. Đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục giải thể doanh nghiệp và trả lại tiền vốn góp cho các cổ đông.
- (ii) Khoản ký quỹ dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông qua các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng này. Khoản ký quỹ nhằm mục đích phát hành các thư tín dụng để thanh toán các hợp đồng nhập khẩu và đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng này.

112
ÔNG
INH
M T
OI
TN
ĐA -

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	2.069.807.040	-	1.477.263.331	-
Nguyên liệu, vật liệu	108.921.995.513	-	133.685.707.863	-
Công cụ, dụng cụ	3.159.984.288	-	3.956.331.405	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.513.109.503	-	10.131.853.765	-
Thành phẩm	105.762.739.980	(2.400.213.045)	176.047.416.090	(4.148.499.484)
Hàng hoá	108.296.466	-	274.591.785	-
Hàng gửi bán	2.442.390.084	(48.236.235)	1.694.949.447	(8.873.133)
	230.978.322.874	(2.448.449.280)	327.268.113.686	(4.157.372.617)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.448.449.280 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4.157.372.617 VND).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc	279.801.309	271.527.309
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.655.545.659	727.483.951
	2.935.346.968	999.011.260
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Châu Sơn, Hà Nam (i)	141.070.536.570	145.405.596.570
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.356.897.840	3.663.057.108
	144.427.434.410	149.068.653.678

- (i) Công ty ký kết Hợp đồng thuê đất số 17/HĐTD-HVPID ngày 18 tháng 7 năm 2016 với Công ty TNHH Một thành viên VPID Hà Nam để thuê lại 212.538 m² đất tại Lô E, Khu công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Thời gian thuê là 40 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng. Mục đích thuê để thực hiện Dự án di dời và sản xuất lốp radial tại Khu công nghiệp Châu Sơn - tỉnh Hà Nam. Theo Nghị quyết số 114/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 15 tháng 6 năm 2020, Công ty đã dừng việc triển khai thực hiện Dự án này. Theo Nghị quyết số 152/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 10 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã họp và thống nhất chuyển nhượng quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng cho các nhà đầu tư có nhu cầu trên cơ sở thẩm định giá, bảo toàn vốn đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	112.636.883.385	508.400.414.228	786.447.907	42.030.781.300	663.854.526.820
Mua sắm mới	-	1.177.688.559	-	10.693.208.182	11.870.896.741
Xây dựng cơ bản hoàn thành	3.280.160.909	-	-	-	3.280.160.909
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	745.808.171	-	-	745.808.171
Số dư cuối năm	115.917.044.294	510.323.910.958	786.447.907	52.723.989.482	679.751.392.641
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	97.127.536.762	495.603.179.953	786.447.907	39.885.377.881	633.402.542.503
Khấu hao trong năm	2.044.143.168	6.211.440.651	-	1.292.579.525	9.548.163.344
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	464.460.494	-	-	464.460.494
Số dư cuối năm	99.171.679.930	502.279.081.098	786.447.907	41.177.957.406	643.415.166.341
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	15.509.346.623	12.797.234.275	-	2.145.403.419	30.451.984.317
Tại ngày cuối năm	16.745.364.364	8.044.829.860	-	11.546.032.076	36.336.226.300

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 593.490.749.601 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 568.744.982.227 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.948.560.170 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 7.235.654.446 VND) để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đồng Đa, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Phúc Yên và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	13.917.054.787
Thuê tài chính trong năm	3.678.177.623
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(744.808.171)
Số dư cuối năm	<u>16.850.424.239</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	2.751.006.755
Khấu hao trong năm	2.108.819.020
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(464.460.494)
Số dư cuối năm	<u>4.395.365.281</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>11.166.048.032</u>
Tại ngày cuối năm	<u>12.455.058.958</u>

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	3.615.723.022
Số dư cuối năm	<u>3.615.723.022</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	194.937.300
Khấu hao trong năm	11.466.900
Số dư cuối năm	<u>206.404.200</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>3.420.785.722</u>
Tại ngày cuối năm	<u>3.409.318.822</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp lô đất tại xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3.042.161.718 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.042.161.718 VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đồng Đa.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng nhà kho, mở rộng nhà máy sản xuất tại Xuân Hòa	1.504.049.495	1.420.049.495
Mua sắm máy móc, thiết bị	-	2.740.511.715
Sửa chữa lớn tài sản cố định	555.325.110	-
	<u>2.059.374.605</u>	<u>4.160.561.210</u>

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	VND		VND	
Đầu tư vào công ty liên kết	505.000.000.000	(980.089.245)	505.000.000.000	(696.179.936)
Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn (i)	130.000.000.000	(980.089.245)	130.000.000.000	(685.119.403)
Công ty Cổ phần Sao Vàng - Hoàn Sơn (ii)	375.000.000.000	-	375.000.000.000	(11.060.533)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.444.062.358	(1.929.397.028)	8.444.062.358	(2.327.756.106)
Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam (iii)	8.444.062.358	(1.929.397.028)	8.444.062.358	(2.327.756.106)
	513.444.062.358	(2.909.486.273)	513.444.062.358	(3.023.936.042)

(i) Tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty tại Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn - công ty đang hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản tại Hà Nội là 26%. Công ty đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 18/2016/HĐHTĐT/SRC-HS ngày 15 tháng 6 năm 2016 với Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn - bên liên quan của Công ty. Theo điều khoản chính của hợp đồng, các bên tham gia góp vốn sẽ thành lập Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn để thực hiện dự án "Tổ hợp Thương mại và Nhà ở Sao Vàng - Hoàn Sơn" tại số 231 Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, vốn điều lệ của Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn là 500 tỷ VND, trong đó Công ty góp 26% vốn điều lệ tương đương với 130 tỷ VND. Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 96/BB-HĐQT ngày 19 tháng 6 năm 2018, Công ty đang xây dựng lộ trình, kế hoạch thoái phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn trên cơ sở theo đúng các quy định của pháp luật và bảo toàn vốn đầu tư.

(ii) Tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty tại Công ty Cổ phần Sao Vàng - Hoàn Sơn - công ty đang hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sẫm, lốp cao su tại Hà Tĩnh là 50%. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sao Vàng - Hoàn Sơn là 750 tỷ VND, trong đó Công ty góp 50% vốn điều lệ tương đương với 375 tỷ VND.

(iii) Tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty tại Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam - công ty đang hoạt động trong lĩnh vực sản xuất than cốc tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là 7%.

Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết trong năm như sau:

	Kết quả hoạt động kinh doanh năm nay	Kết quả hoạt động kinh doanh năm trước
Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn	Lỗ	Lỗ
Công ty Cổ phần Sao Vàng - Hoàn Sơn	Lỗ	Lỗ

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Dệt Công nghiệp Hà Nội	12.091.987.526	12.091.987.526	21.678.383.534	21.678.383.534
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	16.008.300.000	16.008.300.000	14.700.000.000	14.700.000.000
Công ty TNHH ô tô SAIC HONGYAN	15.949.494.000	15.949.494.000	-	-
Công ty TNHH Kim Trường Phúc	9.886.987.876	9.886.987.876	10.427.084.632	10.427.084.632
Công ty TNHH Chế biến Cao su Đà Nẵng	5.682.135.000	5.682.135.000	17.415.885.000	17.415.885.000
Các đối tượng khác	33.926.754.561	33.926.754.561	34.400.861.138	34.400.861.138
	93.545.658.963	93.545.658.963	98.622.214.304	98.622.214.304
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	335.972.727	335.972.727	335.972.727	335.972.727

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoàn Sơn	64.555.712.596	75.919.187.599
Công ty Cổ Phần Thương Mại và Dịch Vụ Nga Sơn	2.628.528.104	-
Agile Sources Company Limited	1.447.269.252	1.440.505.624
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	14.125.966.834
Người mua trả tiền trước khác	4.783.183.841	8.923.656.657
	73.414.693.793	100.409.316.714
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	64.555.712.596	75.919.187.599

09/11
 CÔNG
 TÁ
 TIÊM
 EL
 IỆT
 ĐA

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số cuối năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp		Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	32.833.333	1.692.415.443	18.087.046.227	-	-
Thuế môn bài	-	-	5.000.000	-	-
Thuế giá trị gia tăng	-	380.646.636	11.405.009.866	14.218.702	481.991.930
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	14.488.675.271	-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	239.176.165	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.599.152.224	-	6.990.706.315	-	1.064.583.721
Thuế thu nhập cá nhân	-	114.069.876	984.752.744	-	46.415.915
Các loại thuế khác	-	-	1.109.027.471	-	-
	1.631.985.557	2.187.131.955	53.309.394.059	14.218.702	1.592.991.566

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phụ cấp độc hại và cơm công nghiệp	231.559.094	245.543.865
Chi phí lãi vay	278.200.000	285.324.000
Trích trước chi phí thư tín dụng nhập khẩu	-	1.475.935.985
Các khoản trích trước khác	272.681.955	159.267.564
	782.441.049	2.166.071.414

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả thư tín dụng nhập khẩu (i)	78.303.636.360	57.212.323.291
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.075.017.618	1.004.696.578
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.255.964.555	3.505.964.555
Các khoản trích theo lương	530.765.666	496.560.516
Các khoản phải trả, phải nộp khác	720.204.022	468.870.127
	83.885.588.221	62.688.415.067
b. Dài hạn		
Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn (ii)	143.500.000.000	143.500.000.000
	143.500.000.000	143.500.000.000
Trong đó: Phải trả dài hạn khác bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	143.500.000.000	143.500.000.000

- (i) Phải trả liên quan tới các hợp đồng mua thép, vật liệu xây dựng theo phương thức thanh toán Thư tín dụng trả chậm thông qua Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Theo các hợp đồng này, Công ty được ngân hàng thanh toán ngay và sẽ thanh toán chậm với ngân hàng trong thời hạn từ 5 tháng với lãi suất từ 7,3%/năm đến 7,8%. Lãi được tính và thanh toán hàng tháng.
- (ii) Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn - bên liên quan của Công ty và Công ty đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 18/2016/HĐHTĐT/SRC-HS ngày 15 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn hỗ trợ kinh phí để Công ty thực hiện các công việc tháo dỡ, di dời nhà máy hiện tại và đầu tư vào khu đất nhà máy mới với số tiền cam kết góp là 435 tỷ VND chưa bao gồm các loại thuế, chia thành 04 lần chuyển tiền và được thực hiện trong thời gian từ năm 2016 tới năm 2018. Đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn đã chuyển 2 đợt cho Công ty với tổng số tiền là 143.500.000.000 VND.



21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	217.471.241.960	217.471.241.960	749.715.686.909	631.378.091.089	335.808.837.780	335.808.837.780
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (i)	96.393.430.384	96.393.430.384	181.721.939.878	212.470.254.008	65.645.116.254	65.645.116.254
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (ii)	49.915.680.564	49.915.680.564	90.969.064.500	105.283.823.064	35.600.922.000	35.600.922.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (iii)	71.162.131.012	71.162.131.012	477.024.682.531	313.624.014.017	234.562.799.526	234.562.799.526
Vay cá nhân (iv)	801.362.569	801.362.569	54.152.947	855.515.516	-	-
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả						
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	864.183.235	864.183.235	-	864.183.235	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	864.183.235	864.183.235	-	864.183.235	-	-
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	2.626.312.168	2.626.312.168	2.591.366.720	2.632.201.896	2.585.476.992	2.585.476.992
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	58.504.360	58.504.360	-	58.504.360	-	-
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV	2.567.807.808	2.567.807.808	2.591.366.720	2.573.697.536	2.585.476.992	2.585.476.992
- SuMi TRUST						
	221.763.099.932	221.763.099.932	752.361.206.576	635.729.991.736	338.394.314.772	338.394.314.772

- (i) Phản ánh khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/HĐCVHM/NHCT126-CSSV ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh Đống Đa ngày 11 tháng 04 năm 2023 có tổng giá trị khoản vay tối đa 150.000.000.000 VND, với mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ cao su. Lãi suất cho vay được xác định trên từng Giấy nhận nợ. Thời hạn cho vay được xác định theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Khoản vay ngắn hạn này cùng với khoản vay dài hạn tại cùng ngân hàng được trình bày ở Thuyết minh số 22 được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty bao gồm các máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.948.560.170 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 7.235.654.446 VND), được trình bày tại Thuyết minh số 11, và giá trị quyền sử dụng đất tại xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3.042.161.718 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.042.161.718 VND), được trình bày tại Thuyết minh số 13.
- (ii) Phản ánh khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 04/2023/HĐCVHM/NHCT260-SRC ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh Phúc Yên ngày 13 tháng 4 năm 2023 có tổng giá trị khoản vay tối đa 50.000.000.000 VND, với mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sản phẩm từ cao su. Lãi suất cho vay được xác định trên từng Giấy nhận nợ. Thời hạn cho vay được xác định theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty bao gồm các máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 0 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 0 VND), được trình bày tại Thuyết minh số 11.
- (iii) Phản ánh khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/135074/HĐTD ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Nội ngày 28 tháng 4 năm 2023 và các phụ lục kèm theo có tổng giá trị khoản vay tối đa 385.000.000.000 VND, với mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Lãi suất và thời hạn cho vay được xác định trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 367.157.104 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 404.636.961 VND).
- (iv) Phản ánh khoản tiền vay các cá nhân là nhân viên của Công ty với thời gian vay dưới 12 tháng và lãi suất vay là 5%/năm.

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng dài hạn	864.183.235	864.183.235	-	864.183.235	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	864.183.235	864.183.235	-	864.183.235	-	-
Nợ tài chính dài hạn	7.908.203.436	7.908.203.436	319.500.766	2.974.892.845	5.252.811.357	-
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	58.504.360	58.504.360	-	58.504.360	-	-
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST (i)	7.849.699.076	7.849.699.076	319.500.766	2.916.388.485	5.252.811.357	5.252.811.357
Vay dài hạn khác	130.000.000.000	130.000.000.000	-	-	130.000.000.000	130.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn (ii)	130.000.000.000	130.000.000.000	-	-	130.000.000.000	130.000.000.000
	138.772.386.671	138.772.386.671	319.500.766	3.839.076.080	135.252.811.357	135.252.811.357

Trong đó:

Vay và nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	3.490.495.403	2.585.476.992
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	864.183.235	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	864.183.235	-
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	2.626.312.168	2.585.476.992
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	58.504.360	-
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST (i)	2.567.807.808	2.585.476.992
Số phải trả sau 12 tháng	135.281.891.268	132.667.334.365
Vay dài hạn	130.000.000.000	130.000.000.000
Nợ dài hạn	5.281.891.268	2.667.334.365

- (i) Phản ánh số dư các hợp đồng thuê tài chính giữa Công ty và Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST với mục đích sử dụng tài sản thuê tài chính để phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn của các hợp đồng cho thuê tài chính là 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ. Lãi suất cho thuê tài chính cố định 8%/năm trong vòng 3 tháng kể từ ngày nhận nợ thuê và sau đó, lãi suất thuê là lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố cộng với biên độ và được điều chỉnh 3 tháng một lần.
- (ii) Phản ánh khoản vay dài hạn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn - bên liên quan của Công ty để góp vốn điều lệ vào Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn. Thời hạn vay được điều chỉnh theo lộ trình thoái vốn của Công ty tại Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn. Lãi suất vay là 0%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	-	864.183.235
Trong năm thứ hai	-	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	130.000.000.000	130.000.000.000
	130.000.000.000	130.864.183.235
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	-	(864.183.235)
Số phải trả sau 12 tháng	130.000.000.000	130.000.000.000

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Phản ánh dự phòng trích lập để bảo hành sản phẩm cho các lô hàng Công ty đã bán đến ngày 31 tháng 12 năm 2023. Dự phòng bảo hành sản phẩm là ước tính chính xác nhất của Ban Tổng Giám đốc về khoản nợ phải trả áp dụng đối với các sản phẩm từ cao su trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty về xác suất các sản phẩm lỗi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
 TÊN TÀI KHOẢN
 LỢI NHUẬN
 ĐÃ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31						
tháng 12 năm 2022						
Số dư đầu năm trước	280.657.650.000	3.605	87.678.683.394	(23.970.000)	64.280.586.656	432.592.953.655
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	27.741.255.413	27.741.255.413
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	12.013.442.561	-	(12.013.442.561)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.004.480.854)	(4.004.480.854)
Trích quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(159.000.000)	(159.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(16.838.020.800)	(16.838.020.800)
Số dư cuối năm trước	280.657.650.000	3.605	99.692.125.955	(23.970.000)	59.006.897.854	439.332.707.414
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31						
tháng 12 năm 2023						
Số dư đầu năm nay	280.657.650.000	3.605	99.692.125.955	(23.970.000)	59.006.897.854	439.332.707.414
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	29.400.635.701	29.400.635.701
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	8.322.376.624	-	(8.322.376.624)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(2.774.125.541)	(2.774.125.541)
Trích quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành (i)	-	-	-	-	(159.000.000)	(159.000.000)
Chi trả cổ tức (i)	-	-	-	-	(22.450.694.400)	(22.450.694.400)
Số dư cuối năm nay	280.657.650.000	3.605	108.014.502.579	(23.970.000)	54.701.336.990	443.349.523.174

(i) Nghị quyết số 64/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 24 tháng 4 năm 2023 phê chuẩn kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2022 của Công ty như sau:

- Chia cổ tức bằng tiền (8% vốn điều lệ): 22.450.694.400 VND
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (10% lợi nhuận sau thuế năm 2022): 2.774.125.541 VND
- Quỹ khen thưởng ban quản lý, điều hành: 159.000.000 VND
- Quỹ đầu tư phát triển (30% lợi nhuận sau thuế năm 2022): 8.322.376.624 VND

Đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện chi trả toàn bộ số cổ tức theo Nghị quyết số 64/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông nói trên cho các cổ đông.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 280.657.650.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	%	VND	%	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn	50,2%	140.932.900.000	24,5%	68.861.500.000
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	36,0%	101.041.150.000	36,0%	101.041.150.000
Các cổ đông khác	13,8%	38.659.630.000	39,5%	110.731.030.000
Cổ phiếu quỹ	0,0%	23.970.000	0,0%	23.970.000
	100%	280.657.650.000	100%	280.657.650.000

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28,065,765	28,065,765
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28,065,765	28,065,765
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,065,765	28,065,765
- Số lượng cổ phiếu quỹ	2,397	2,397
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,063,368	28,063,368
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,063,368	28,063,368

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm, dịch vụ như sau:

- Bộ phận sản xuất
- Bộ phận thương mại
- Bộ phận khác

Các thông tin về bộ phận kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Sản xuất VND	Thương mại VND	Khác VND	Tổng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	300.471.772.809	288.206.014.755	1.950.805.533	590.628.593.097
Tài sản không phân bổ				756.211.065.927
Tổng Tài sản				1.346.839.659.024
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	80.336.389.524	86.610.064.894	13.898.338	166.960.352.756
Nợ phải trả không phân bổ				736.529.783.094
Tổng Nợ phải trả				903.490.135.850

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm nay:

	Sản xuất VND	Thương mại VND	Khác VND	Tổng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	798.387.198.577	379.491.570.936	19.871.337.979	1.197.750.107.492
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	669.612.154.134	360.058.650.517	2.779.990.355	1.032.450.795.006
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ				165.299.312.486
Doanh thu hoạt động tài chính				1.649.675.834
Chi phí tài chính				20.950.713.662
Chi phí bán hàng				33.672.177.635
Chi phí quản lý doanh nghiệp				74.666.552.613
Lợi nhuận khác				1.395.533.551
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				39.055.077.961
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				9.654.442.260
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				29.400.635.701

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Sản xuất VND	Thương mại VND	Khác VND	Tổng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	419.339.183.994	59.340.082.581	461.374.785	479.140.641.360
Tài sản không phân bổ				765.885.397.715
Tổng Tài sản				1.245.026.039.075
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	108.756.358.456	90.045.154.433	13.086.559	198.814.599.448
Nợ phải trả không phân bổ				606.878.732.213
Tổng Nợ phải trả				805.693.331.661

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm trước:

	Sản xuất VND	Thương mại VND	Khác VND	Tổng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	874.737.335.396	12.388.670.716	28.154.815.000	915.280.821.112
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	739.268.838.591	11.473.931.312	2.225.749.952	752.968.519.855
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ				162.312.301.257
Doanh thu hoạt động tài chính				1.574.424.431
Chi phí tài chính				16.797.566.238
Chi phí bán hàng				45.311.326.176
Chi phí quản lý doanh nghiệp				67.424.325.941
Lợi nhuận khác				3.839.076.127
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				38.192.583.460
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				10.451.328.047
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				27.741.255.413

Bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

Báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Xuất khẩu VND	Trong nước VND	Tổng VND
1. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
<i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	162.622.743.285	1.035.127.364.207	1.197.750.107.492
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp			1.032.450.795.006
<i>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>			165.299.312.486
Doanh thu hoạt động tài chính			1.649.675.834
Chi phí tài chính			20.950.713.662
Chi phí bán hàng			33.672.177.635
Chi phí quản lý doanh nghiệp			74.666.552.613
Lợi nhuận khác			1.395.533.551
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			39.055.077.961
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			9.654.442.260
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			29.400.635.701
2. Tài sản bộ phận			1.346.839.659.024
3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ			16.173.723.558

Báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Xuất khẩu VND	Trong nước VND	Tổng VND
1. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
<i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	155.931.406.516	759.349.414.596	915.280.821.112
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp			752.968.519.855
<i>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>			162.312.301.257
Doanh thu hoạt động tài chính			1.574.424.431
Chi phí tài chính			16.797.566.238
Chi phí bán hàng			45.311.326.176
Chi phí quản lý doanh nghiệp			67.424.325.941
Lợi nhuận khác			3.839.076.127
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			38.192.583.460
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			10.451.328.047
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			27.741.255.413
2. Tài sản bộ phận			1.245.026.039.075
3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ			3.693.448.716

1128
 ĐNG
 TNHH
 M T
 LOI
 ET M
 ĐA

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	23.518.383.538	23.460.041.860
Trên 1 năm đến 5 năm	94.073.534.152	93.840.167.440
Trên 5 năm	603.831.938.309	625.726.345.276
	721.423.855.999	743.026.554.576

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	89.796,19	337.019,24
RUB	2.067.637,91	

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	835.131.099.573	918.997.248.524
Doanh thu bán hàng hóa	379.491.570.936	12.388.670.716
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.459.130.921	22.970.029.707
Doanh thu bán vật tư	2.862.128.462	2.446.319.668
Doanh thu khác	550.078.596	2.738.465.625
Tổng cộng	1.234.494.008.488	959.540.734.240
Các khoản giảm trừ doanh thu		
a. Chiết khấu thương mại	36.660.015.004	43.503.496.642
b. Hàng bán bị trả lại	83.885.992	756.416.486
	36.743.900.996	44.259.913.128
Doanh thu thuần	1.197.750.107.492	915.280.821.112
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	89.718.793.318	27.028.338.753

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	671.321.077.471	741.703.405.043
Giá vốn của hàng hóa đã bán	360.058.650.517	11.473.931.312
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	400.000.000	-
Giá vốn của vật tư đã bán	2.379.990.355	2.225.749.952
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.708.923.337)	(2.434.566.452)
	1.032.450.795.006	752.968.519.855

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	468.475.606.489	622.536.436.433
Chi phí nhân công	102.636.211.823	118.123.342.153
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.668.449.264	14.142.918.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.460.373.085	36.962.083.730
Chi phí khác	90.641.047.344	84.418.695.249
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	2.092.424.144	(3.284.089.962)
	709.974.112.149	872.899.385.678

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	583.339.097	721.420.863
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.066.336.737	853.003.568
	1.649.675.834	1.574.424.431

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	16.010.130.009	13.430.033.634
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4.584.999.100	3.505.015.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá	470.034.322	509.582.528
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(114.449.769)	(647.065.724)
	20.950.713.662	16.797.566.238



32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	22.728.739.578	26.766.769.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.510.155.454	1.174.126.688
Thuế, phí, lệ phí	26.509.004.246	19.714.267.997
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	3.815.829.156	(866.305.302)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.738.531.643	15.330.380.779
Chi phí khác	6.364.292.536	5.305.086.257
	74.666.552.613	67.424.325.941
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	5.041.772.962	5.558.513.283
Chi phí khấu hao tài sản cố định	112.072.130	121.205.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.769.044.494	29.531.774.042
Chi phí quảng cáo	1.149.745.505	1.285.687.228
Chi phí bảo hành sản phẩm	3.991.447.204	5.777.535.941
Các khoản khác	2.608.095.340	3.036.610.162
	33.672.177.635	45.311.326.176

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.654.442.260	9.591.062.745
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	860.265.302
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.654.442.260	10.451.328.047

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	39.055.077.961	38.192.583.460
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	90.185.303	-
- <i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản tiền, nợ phải thu</i>	90.185.303	-
Cộng các khoản chi phí không được trừ:	9.307.318.641	9.762.730.265
- <i>Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ của các khoản tiền, nợ phải thu</i>	-	235.971.224
- <i>Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành</i>	126.000.000	126.000.000
- <i>Chi phí không được khấu trừ</i>	9.181.318.641	9.400.759.041
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	48.272.211.299	47.955.313.725
<i>Thuế suất</i>	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.654.442.260	9.591.062.745

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	29.400.635.701	27.741.255.413
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(2.774.125.541)
Số trích quỹ thưởng ban điều hành (VND)	-	(159.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	29.400.635.701	24.808.129.872
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	28.063.368	28.063.368
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.048	884

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết số 64/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông, cụ thể như sau:

	Năm trước	
	Số báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	27.741.255.413	27.741.255.413
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(2.774.125.541)
Số trích quỹ thưởng ban điều hành (VND)	-	(159.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	27.741.255.413	24.808.129.872
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	28.063.368	28.063.368
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	989	884

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành do Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào các quỹ này cho năm tiếp theo. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Ông Nguyễn Quang Hào
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam
Công ty Cổ phần DAP VINACHEM
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghệ Hóa chất
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia rượu và Nước giải khát Sao Vàng
Công ty Cổ phần Sao Vàng - Hoàng Sơn
Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cổ đông lớn
Thành viên Ban Tổng Giám đốc
Cùng Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Cùng Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Cùng Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Cùng Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Cùng Tập đoàn Hoàng Sơn
Công ty liên kết
Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	89.718.793.318	27.028.338.753
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	89.407.526.318	26.608.213.753
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	311.267.000	420.125.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	259.886.364	440.909.091
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia rượu và Nước giải khát Sao Vàng	259.886.364	-
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghệ Hóa chất	-	440.909.091
Cho vay	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	-	2.000.000.000
Thu hồi tiền cho vay	-	(2.000.000.000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	-	(2.000.000.000)
Trả cổ tức trong năm	13.592.212.000	10.194.159.000
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	8.083.292.000	6.062.469.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	5.508.920.000	4.131.690.000
Trả tiền vay	524.753.790	-
Ông Nguyễn Quang Hào	524.753.790	-
Nhận góp vốn trong năm	72.071.400.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	72.071.400.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	114.127.530	307.901.130
Công ty Cổ phần DAP VINACHEM	53.953.130	53.953.130
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	55.274.400	249.048.000
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	4.900.000	4.900.000
Phải trả người bán ngắn hạn	335.972.727	335.972.727
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghệ Hóa chất	335.972.727	335.972.727
Vay ngắn hạn	-	518.911.936
Ông Nguyễn Quang Hào	-	518.911.936
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	64.555.712.596	75.919.187.599
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	64.555.712.596	75.919.187.599
Phải trả dài hạn khác	143.500.000.000	143.500.000.000
Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn	143.500.000.000	143.500.000.000
Vay dài hạn	130.000.000.000	130.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	130.000.000.000	130.000.000.000

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

		Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Chức vụ	360.000.000	344.000.000
Phạm Hoàn Sơn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Việt Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên Hội đồng Quản trị	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Đình Sơn	Thành viên Hội đồng Quản trị	48.000.000	48.000.000
Lương Xuân Hoàng	Thành viên Hội đồng Quản trị	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Trung Hòa	Trưởng ban kiểm soát	48.000.000	32.000.000
Hoàng Văn Hòa	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Vũ Thị Mai Nhung	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám Đốc		1.626.114.585	1.678.202.400
Nguyễn Việt Hùng	Tổng giám đốc	627.686.874	627.731.200
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc	522.886.570	531.131.200
Nguyễn Quang Hào	Phó Tổng giám đốc	475.541.141	519.340.000
Thu nhập Kế toán trưởng		466.362.141	244.750.000
Trần Minh Tuấn		466.362.141	244.750.000
Thu nhập Ban Kiểm Soát		545.714.890	639.816.558
Trần Minh Tuấn	Trưởng ban kiểm soát, miễn nhiệm ngày 25/04/2022	-	207.500.000
Nguyễn Trung Hòa	Trưởng Ban Kiểm soát	282.099.888	174.367.882
Hoàng Văn Hòa	Thành viên Ban Kiểm soát	263.615.002	257.948.676
Tổng cộng		2.998.191.616	2.906.768.958

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm 1.075.017.618 VND (năm trước: 1.004.696.578 VND), là số tiền cổ tức được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết số 64/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 mà chưa thực hiện chi trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

37. SỰ KIỆN XẢY RA SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 01 năm 2024, Công ty đã thực hiện ký kết với Công ty Cổ phần Casla về việc chuyển nhượng quyền thuê lại đất với cơ sở hạ tầng và tài sản gắn liền với đất liên quan đến 102.538m² đất thuộc Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam theo Hợp đồng chuyển nhượng số 301/2024/SRC-CASLA với giá trị chuyển nhượng chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng là 146.585.248.660 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang trong quá trình tiến hành các thủ tục cần thiết để hoàn thành bàn giao việc chuyển nhượng quyền thuê lại đất nói trên.

Tại ngày 30 tháng 01 năm 2024, Công ty đã thực hiện ký kết với Công ty Cổ phần Casablanca Việt Nam về việc chuyển nhượng quyền thuê lại đất với cơ sở hạ tầng và tài sản gắn liền với đất liên quan đến 110.000m² đất thuộc Khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam theo Hợp đồng chuyển nhượng số 301/2024/SRC-CASABLANCA VN với giá trị chuyển nhượng chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng là 157.252.700.000 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang trong quá trình tiến hành các thủ tục cần thiết để hoàn thành bàn giao việc chuyển nhượng quyền thuê lại đất nói trên.



Lê Lan Phương
Người lập biểu



Trần Minh Tuấn
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2024